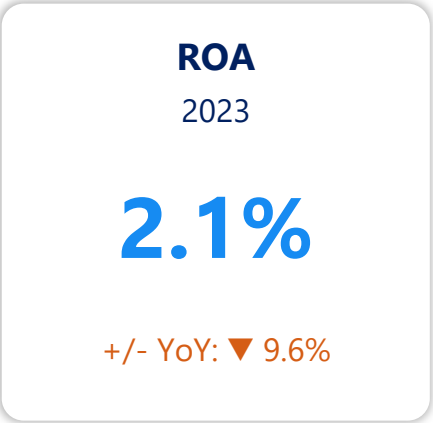
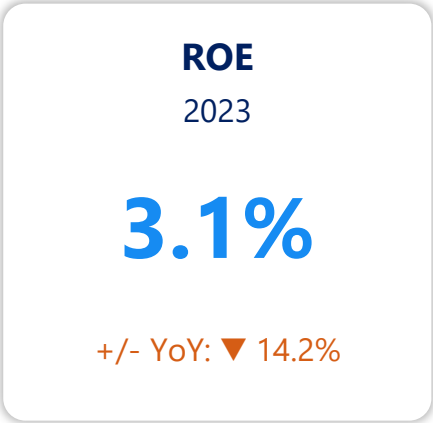
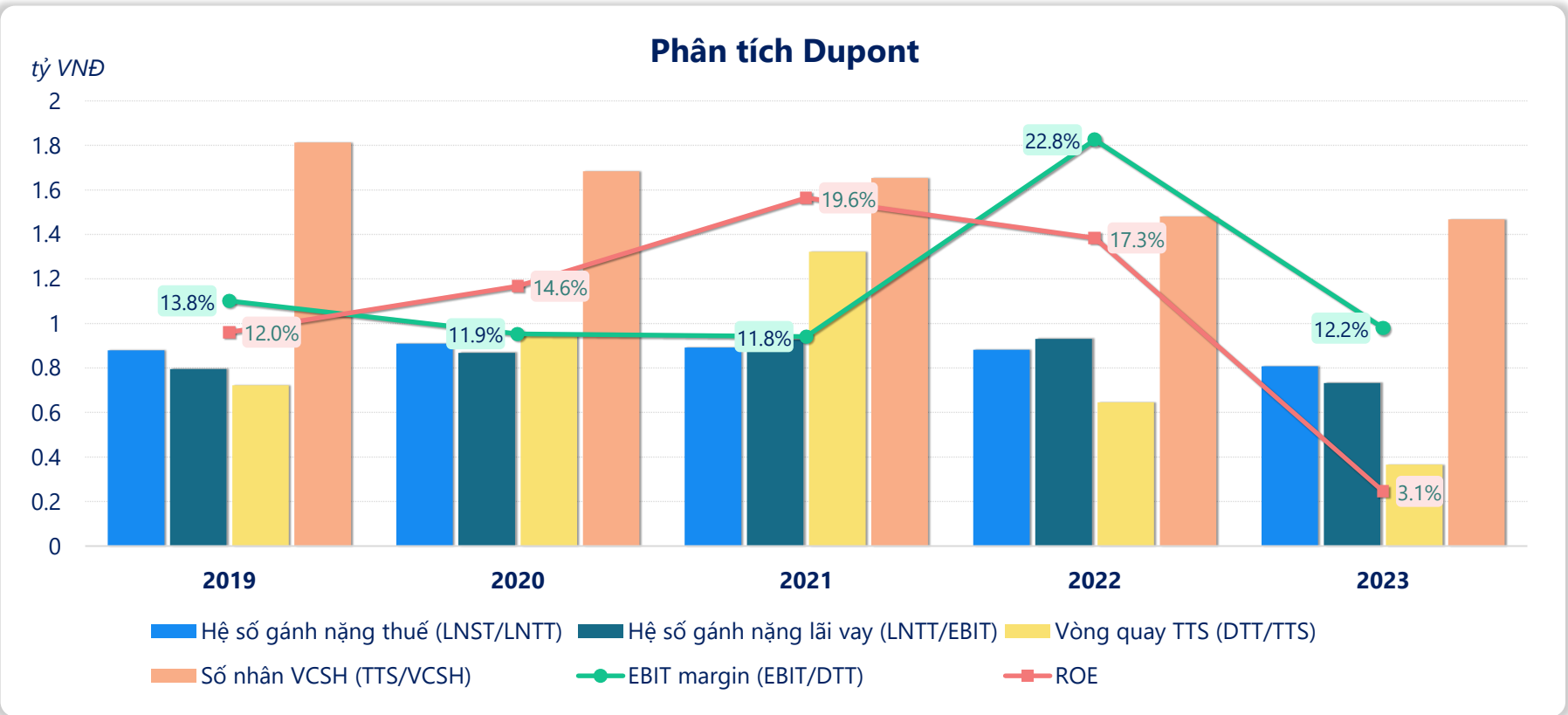
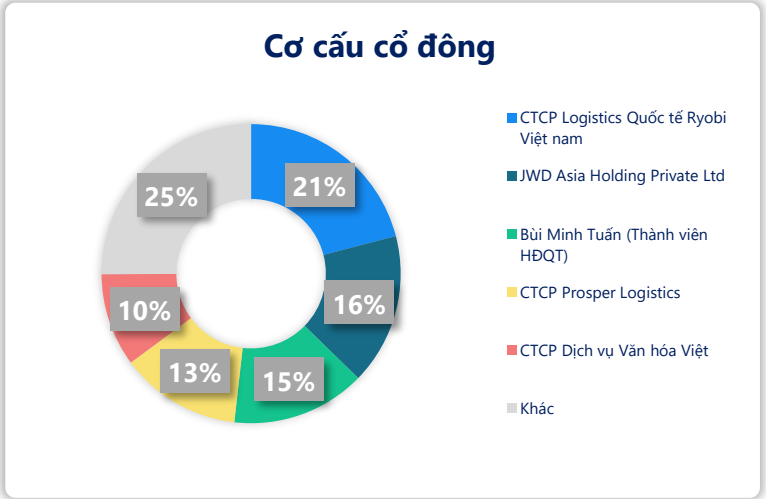


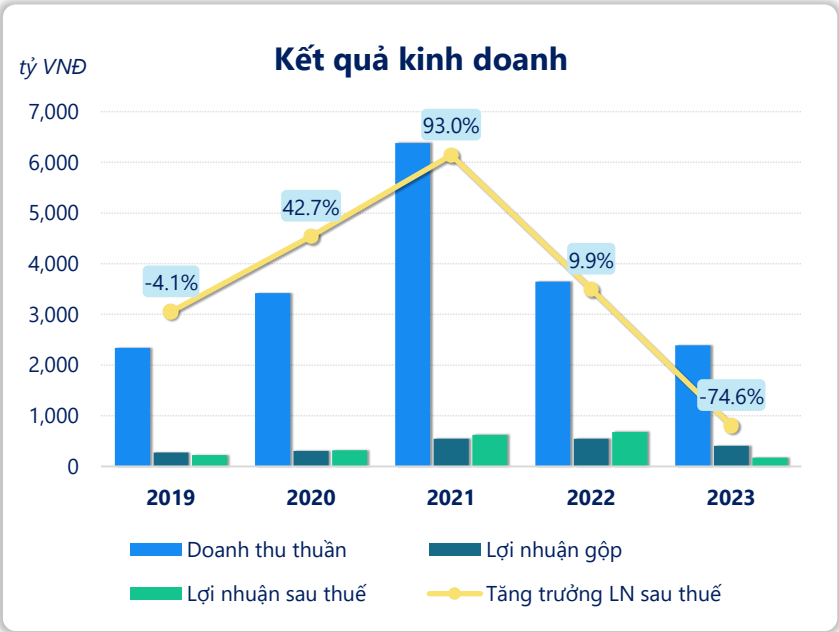
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		45,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		35,000 - 46,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		7,122
Số lượng CPLH (CP)		158,258,909
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,340
Sở hữu nước ngoài		42.9%
Beta		0.28
EPS		1,497
P/E		30.1

	YTD	1T	3T	6T
TMS	8.9%	9.2%	-2.2%	12.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



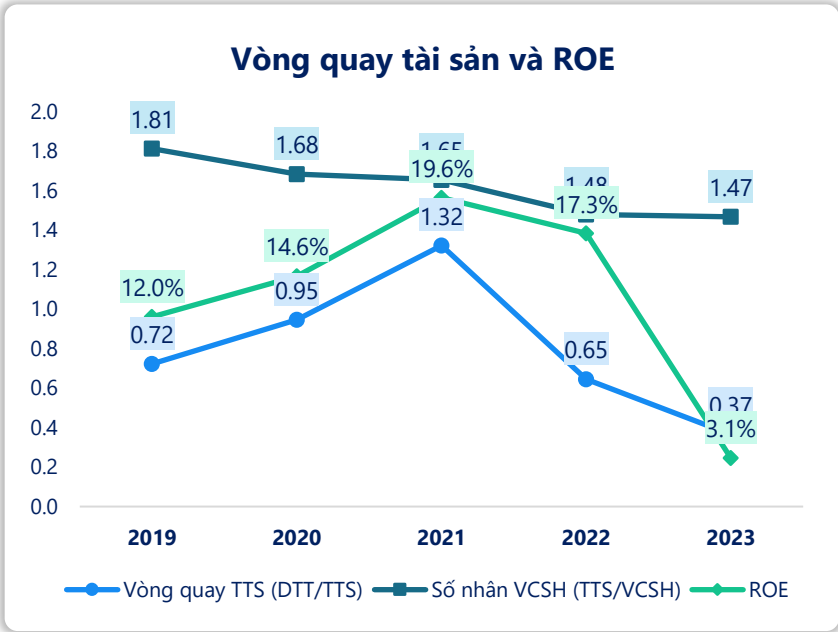
CTCP Transimex (HSX: TMS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **12.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

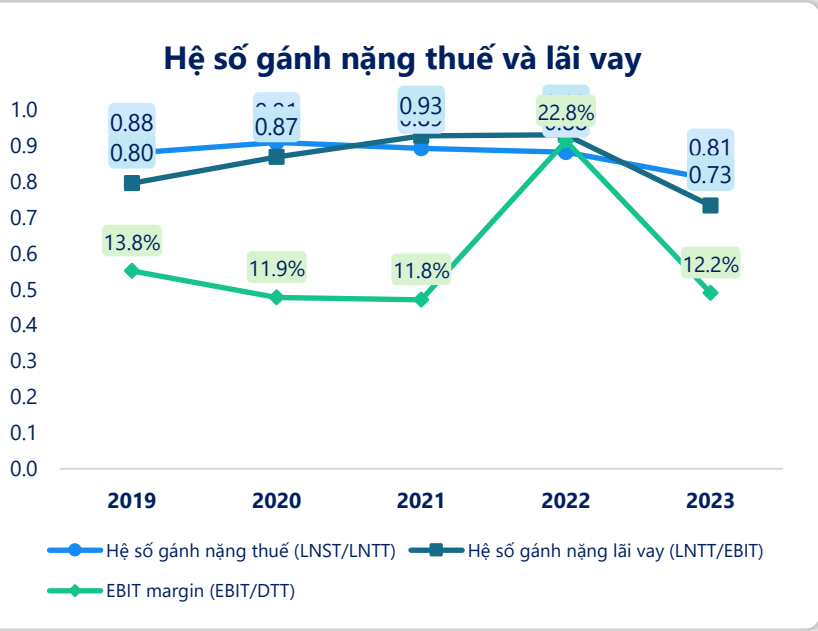
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.73**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **TMS** ghi nhận doanh thu thuần **2,390** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **173.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 34.5%** và **giảm 74.6%** so với năm trước.

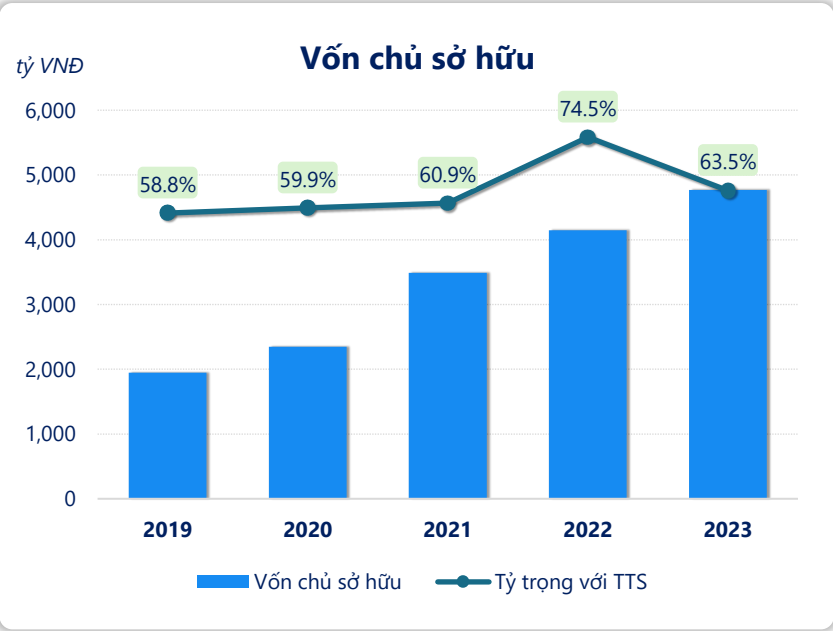
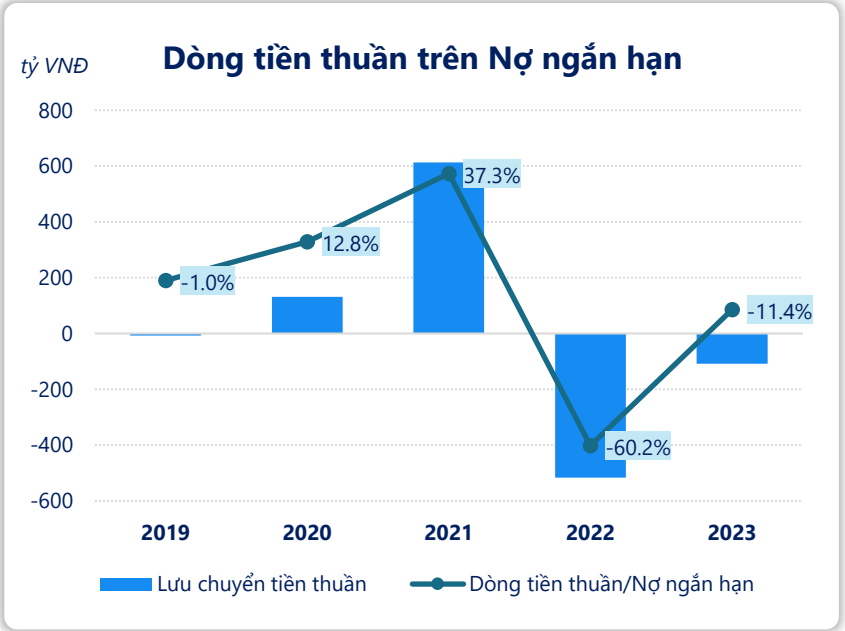
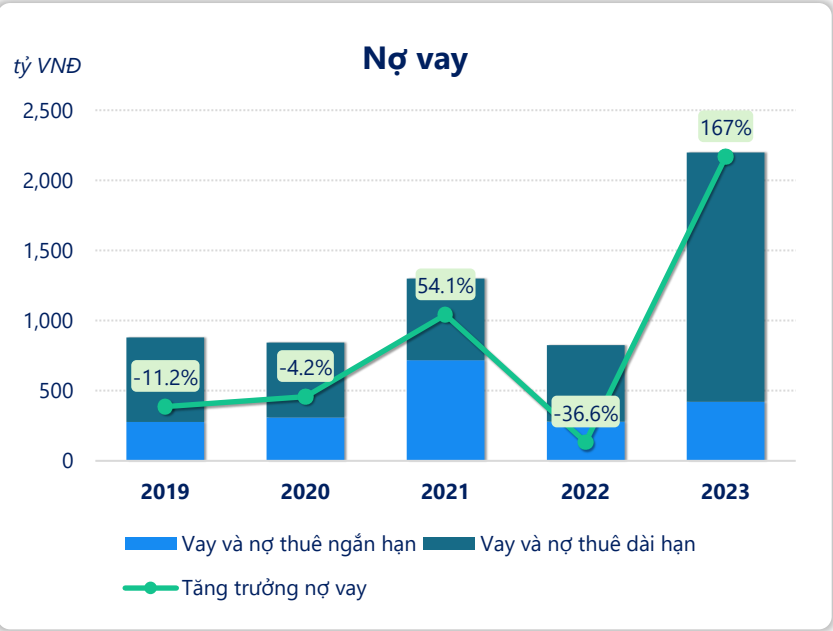
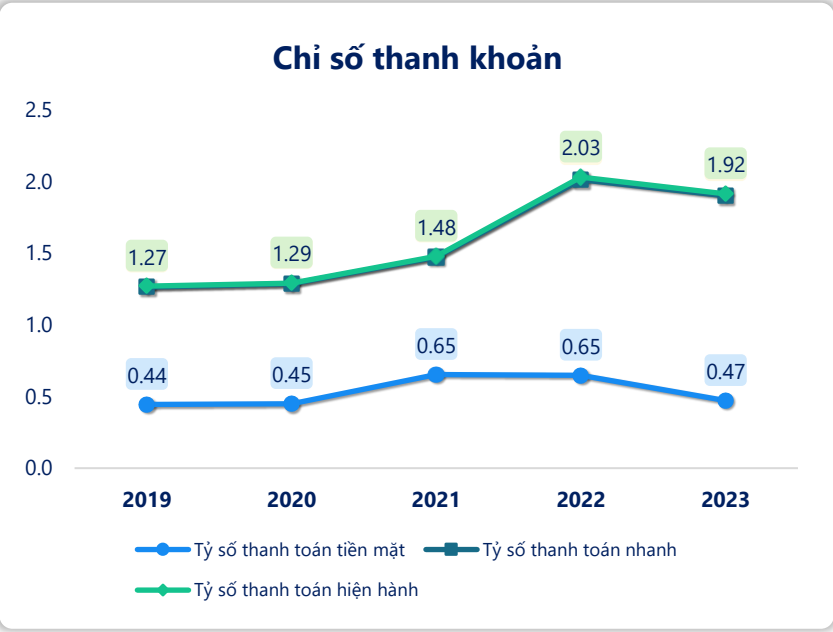
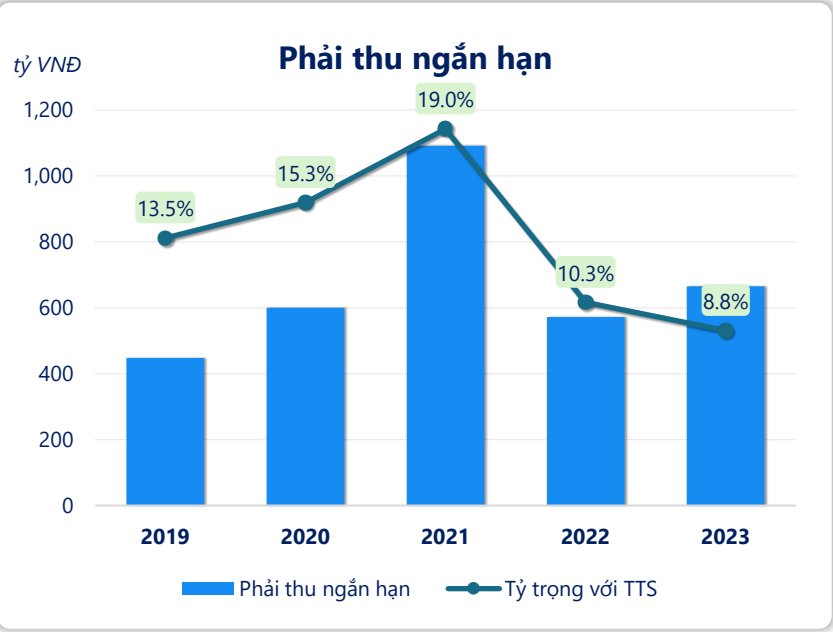
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.07%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.37**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.47** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,603	5,571	36.5%
Tài sản ngắn hạn	1,873	1,744	7.4%
Tiền và tương đương tiền	548	557	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	473	551	-14.3%
Phải thu ngắn hạn	686	572	20.0%
Hàng tồn kho	10.8	15.4	-29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	156	49.1	217%
Tài sản dài hạn	5,730	3,826	49.8%
Phải thu dài hạn	22.4	25.5	-12.2%
Tài sản cố định	2,868	1,117	157%
Bất động sản đầu tư	40.6	43.6	-6.8%
Tài sản dở dang	360	103	250%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,738	2,358	-26.3%
Tài sản dài hạn khác	261	146	79.3%
Lợi thế thương mại	440	34.4	1179%
Nợ phải trả	2,803	1,423	97.0%
Nợ ngắn hạn	901	859	5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	344	279	23.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	218	127	71.3%
Nợ dài hạn	1,902	564	237%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,884	546	245%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,800	4,148	15.7%
Vốn chủ sở hữu	4,800	4,148	15.7%
Vốn điều lệ	1,583	1,059	49.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,340	3,418	6,381	3,648	2,390
Giá vốn hàng bán	2,067	3,111	5,835	3,098	1,979
Lợi nhuận gộp	273	307	546	550	411
Doanh thu HĐTC	27.6	45.8	80.0	160	72.5
Chi phí TC	68.5	66.1	91.5	88.7	91.9
Chi phí lãi vay	66.0	53.6	55.0	58.1	78.1
LN trong công ty LKLD	104	171	372	354	40.4
Chi phí bán hàng	15.5	12.4	55.2	29.8	33.6
Chi phí QLDN	80.1	98.2	160	174	187
LN thuần từ HĐKD	241	347	692	772	211
Lợi nhuận khác	15.8	7.23	3.83	2.65	3.56
LN trước thuế	256	354	696	774	214
Lợi nhuận sau thuế	225	322	621	682	173
LNST của CĐ cty mẹ	215	313	571	661	137

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.6	281	14.4	291	-243
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.9	-197	-396	-347	-408
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.3	47.1	995	-460	543
Tiền đầu kỳ	337	330	461	1,074	557
Lưu chuyển tiền thuần	-7.58	131	613	-517	-109
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.07	-0.22	-0.07	-1.07
Tiền cuối kỳ	330	461	1,074	557	447